

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 25/2019/DS-ST

Ngày: 18-11-2019

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Công Đạt;

2. Ông Y Bhiu Mlô.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa: Ông Đinh Quang Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 18/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2018/TLST-DS ngày 25/7/2019 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXXST-DS ngày 14/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2019/QĐST-DS ngày 31/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Cao Văn H, bà Dương Thị S; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã C2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh H1; Vắng mặt.

Trú tại: Thôn C1, xã C2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị H2; Vắng mặt.

Trú tại: Thôn C1, xã C2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Cao Văn H trình bày: Do chỗ quen biết nên vào ngày 04/5/2019, ông H1, bà H2 có vay của vợ chồng tôi số tiền 110.000.000 đồng hẹn đến ngày

06/6/2019 sẽ trả. Đến ngày 05/6/2019 ông H1, bà H2 chưa có tiền trả; ông H1, bà H2 nói với vợ chồng tôi là họ đã ly hôn và thống nhất ông H1 có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho chúng tôi. Trước đó, ông H1, bà H2 đã vay của vợ chồng tôi 03 chỉ vàng 9999, việc vay vàng không có giấy tờ gì, chúng tôi thống nhất ký lại giấy cam kết hẹn nợ 25/6/2019 với nội dung một mình ông H1 có trách nhiệm trả nợ, bà H2 chỉ ký tên với tư cách là người làm chứng. Tuy nhiên, đến ngày 18/6/2019 ông H1 trả được số tiền 60.000.000 đồng, còn nợ lại cho đến nay cố tình không chịu trả mà trốn tránh. Vì vậy, vợ chồng tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 phải trả số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), 03 chỉ vàng 9999 và lãi suất đối với số tiền theo quy định của pháp luật.

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị S trình bày: Tôi có ý kiến như ý kiến của chồng tôi. Vợ chồng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 phải trả số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), 03 chỉ vàng 9999 và lãi suất đối với số tiền theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Minh H1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2 đã bỏ đi khỏi địa phương nơi cư trú tại Buôn C1, xã C2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng trong vụ án tại nơi cư trú của ông H1, bà H2 và tại Ủy ban nhân dân xã C2, huyện K theo quy định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông H1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H2 đã bỏ đi khỏi địa phương, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà S; buộc bị đơn ông H1 phải trả cho ông H, bà S tổng số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), 03 chỉ vàng 9999 và lãi suất đối với số tiền theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại giấy vay tiền, giấy cam kết đều thể hiện địa chỉ của ông H1, bà H2 ở thôn C1, xã C2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bị đơn ông H1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H2 bỏ đi khỏi nơi cư trú, không thông báo với chính quyền địa phương cũng như báo cho ông H, bà S được biết địa chỉ nơi ở mới của mình là cố tình che giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của ông H1, bà H2 trước khi bỏ đi và tại Ủy ban nhân dân xã C2, huyện K theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông H1, bà H2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai; vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của ông H, bà S về việc yêu cầu ông H1 phải trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, 03 chỉ vàng 9999 và lãi suất đối với số tiền theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Tại Giấy mượn tiền đề ngày 04/5/2019 thể hiện nội dung ông Nguyễn Minh H1, bà Phạm Thị H2 vay của ông Cao Văn H, bà Dương Thị S số tiền 110.000.000 đồng, hạn trả ngày 06/6/2019. Tại Giấy cam kết đề ngày 05/6/2019 thể hiện ông H1 cam kết có trách nhiệm trả cho ông H, bà S số tiền 110.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999 vào ngày 25/6/2019, bà H2 ký tên với tư cách người làm chứng. Theo yêu cầu của ông H, bà S, Tòa án đã trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký của ông Nguyễn Minh H1 và bà Phạm Thị H2 trong Giấy mượn tiền và Giấy cam kết.

Tại bản Kết luận giám định số 96/PC09 ngày 26/9/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận:

“1. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Minh H1 trong các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Minh H1 trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2, M3, M4, M5 là do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thị H2 trong các tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị H2 trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2, M3, M4, M5 là do cùng một người ký và viết ra.”

[3.2] Xét lời khai của ông H, bà S trình bày về việc ngày 05/6/2019 ông H1, bà H2 chưa có tiền trả và ông H1, bà H2 đang thực hiện thủ tục ly hôn tại Tòa án nên ông H1, bà H2 và ông H, bà S thống nhất với nhau ông H1 là người có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho ông H, bà S nên ông H1 ký giấy cam kết trả nợ, bà

H2 chỉ ký tên với tư cách người làm chứng. Đến ngày 18/6/2019 ông H1 đã trả 60.000.000 đồng cho ông H, bà S, còn nợ số tiền 50.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của ông H, bà S là có căn cứ, phù hợp với Giấy mượn tiền ngày 04/5/2019 và giấy cam kết ngày 05/6/2019. Vậy việc ông H1, bà H2 có vay tiền, vàng của ông H, bà S và có thỏa thuận một mình ông H1 nghĩa vụ trả nợ là có thật.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ông H, bà S khởi kiện yêu cầu ông H1 phải trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, 03 chỉ vàng 9999 là có căn cứ cần chấp nhận yêu cầu này, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

[3.3] Xét yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy mượn tiền ngày 04/5/2019 và giấy cam kết đề ngày 05/6/2019 không thể hiện lãi suất; Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa ông H, bà S và ông H1 thuộc trường hợp vay tiền có thời hạn, không có lãi; ông H1 phải trả tiền lãi đối với số tiền vay chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày xét xử ngày 18/11/2019 với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là 10%/năm là phù hợp. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi chậm trả = 50.000.000 đồng x 10%/năm x 04 tháng 23 ngày (tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 18/11/2019) = 1.978.166 đồng.

Như vậy, cần buộc ông H1 phải trả cho ông H, bà S 1.978.166 đồng tiền lãi là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cần chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông H1 phải trả cho ông H, bà S tổng số tiền 51.978.166 đồng (Trong đó: gốc là 50.000.000 đồng, lãi là 1.978.166 đồng) và 03 chỉ vàng 9999 là có căn cứ.

[4] Về chi phí giám định chữ ký là 5.440.000 đồng, ông H, bà S đã nộp tạm ứng chi phí này. Kết luận giám định chữ ký chứng minh yêu cầu của ông H, bà S là có căn cứ nên ông H1 phải chịu chi phí này; hoàn trả cho ông H, bà S số tiền 5.440.000 đồng sau khi thu được từ ông H1 là phù hợp với các Điều 161, Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Giá vàng 9999 tại thời điểm xét xử là 3.926.000 đồng/chỉ.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà S được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính (51.978.166 đồng + (3 chỉ x 3.926.000 đồng/chỉ)) x 5% = 3.187.808 đồng; Hoàn trả cho ông H, bà S số tiền 1.550.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là phù hợp với quy định tại

Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 161, Điều 162, điểm e khoản 1 Điều 192, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn H, bà Dương Thị S.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Minh H1 phải trả cho ông Cao Văn H, bà Dương Thị S tổng số tiền 51.978.166 đồng (Năm mươi một triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm sáu mươi sáu đồng); trong đó: Nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi là 1.978.166 đồng và 03 (ba) chỉ vàng 9999.

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định chữ viết, chữ ký: Bị đơn ông Nguyễn Minh H1 phải chịu 5.440.000 đồng chi phí giám định chữ viết, chữ ký; hoàn trả cho ông H, bà S số tiền 5.440.000 đồng chi phí giám định chữ viết, chữ ký sau khi thu được từ ông H1.

3. Về án phí:

Bị đơn ông Nguyễn Minh H1 phải chịu 3.187.808 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Cao Văn H, bà Dương Thị S số tiền 1.550.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0014280 ngày 25/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo luật định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện Krông Búk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân

